

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **Chính trị học** (Politics)

Mã ngành: 7310201

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Khoa Khoa học Chính trị

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung:

Chương trình Chính trị học trang bị cho người học có kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về chính trị học. Giúp sinh viên có thể vận dụng tốt những kiến thức chính trị học để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn về chính trị của đất nước. Tạo điều kiện cho sinh viên có khả năng làm việc trong các lĩnh vực có liên quan cụ thể sẽ đảm trách công việc là chuyên viên, nhân viên tại các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - hội, hoặc trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước; giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường chính trị, các học viện chính trị, các trung tâm nghiên cứu chính trị (nếu có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm).

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể:

- a. Đào tạo cử nhân Chính trị học có phẩm chất chính trị tốt, nắm vững lập trường, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam; Có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật.
- b. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội.
- c. Trang bị cho người học có kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về chính trị học. Đồng thời, có khả năng vận dụng tốt những kiến thức chính trị học để lý giải các vấn đề lý luận và thực tiễn của đất nước.
- d. Hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học; năng động, sáng tạo và thích ứng với thay đổi của sinh viên.
- đ. Đào tạo cho sinh viên có trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng các quy định hiện hành.
- e. Rèn luyện sinh viên có sức khỏe để phục vụ ngành nghề.
- g. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể là chuyên viên, nhân viên ở các cơ quan ban ngành hành chính sự nghiệp làm việc trong các tổ chức chính trị-xã hội; trong các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy các môn khoa học chính trị, chính trị học tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường chính trị (nếu có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm).
- h. Trang bị kiến thức để sinh viên có thể học tập lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ Chính trị học hoặc có thể chuyển đổi sang những ngành học gắn liền với Chính trị học theo yêu cầu của thực tiễn xã hội.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khô*i* kiến thức giáo dục đại cương:

- a. Trình bày được kiến thức cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước; xây dựng được kiến thức về giáo dục thể chất, về giáo dục quốc phòng, trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- b. Nhận ra và ghi nhớ những kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức khoa học xã hội cơ bản của giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Vận dụng được kiến thức tin học cơ bản về các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.
- d. Đạt được các kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành:

- a. Xây dựng được các kiến thức cơ bản về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội làm cơ sở cho việc nghiên cứu chính trị và Chính trị học.
- b. Hình thành được phương pháp nghiên cứu khoa học làm cơ sở cho việc nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành làm cơ sở cho việc nghiên cứu chuyên ngành.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành:

- a. Khái quát hóa được các kiến thức đã học về lĩnh vực khoa học chính trị như thể chế chính trị thế giới đương đại, đảng chính trị, các xu hướng chính trị đương đại, những vấn đề về chính sách công, phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị, địa chính trị, quyết sách chính trị.
- b. Sử dụng được ngoại ngữ chuyên ngành nhằm tạo điều kiện cho người học nghiên cứu sâu những vấn đề chính trị và Chính trị học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Hình thành kỹ năng làm việc độc lập.
- b. Sử dụng kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành để phân tích những vấn đề thời sự chính trị-xã hội đang diễn ra trong thực tiễn một cách có hiệu quả.
- c. Sử dụng kiến thức đã học vào việc nghiên cứu khoa học nói chung, chính trị học nói riêng và có khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
- d. Hình thành kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường hoạt động chuyên môn có thay đổi.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp thông dụng, đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành. Ứng dụng các kỹ năng sử dụng máy tính, sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Powerpoint, khai thác và sử dụng Internet phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.
- b. Hình thành kỹ năng làm việc nhóm, khái quát được mục tiêu và công việc cần làm.
- c. Giải thích và áp dụng được các kiến thức đã học vào xử lý các tình huống giao tiếp, thuyết trình; sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong quá trình làm việc.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

- a. Thấm nhuần lập trường, tư tưởng chính trị của Chủ nghĩa Mác –Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.
- b. Tuân theo kỷ luật, có trách nhiệm công dân theo quy định của Nhà nước và nơi làm việc.
- c. Xây dựng thái độ làm việc chuyên nghiệp, tự tin, trách nhiệm với công việc.
- d. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên, nhân viên tại các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội; các tổ chức đoàn thể; các doanh nghiệp trong và ngoài nước.
- Nghiên cứu viên (trong các cơ quan, viện nghiên cứu về chính trị).
- Giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị học ở các trường Đại học, Cao đẳng và trung học chuyên nghiệp tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường chính trị, các học viện chính trị, các trung tâm nghiên cứu chính trị (nếu có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm).

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức cho công việc, nghiên cứu, học tập.
- Có khả năng học tiếp các chương trình đào tạo bằng 2 cũng như nâng cao trình độ ở các bậc sau đại học trong lĩnh vực chính trị học.
- Người học có thể chuyển sang những ngành học gắn liền với CTH theo yêu cầu của thực tiễn xã hội.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Luật Giáo dục đại học, Tài liệu hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo của Trường Đại học Cần Thơ năm 2018.
- Chương trình đào tạo Ngành Chính trị học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội và Chương trình Ngành Chính trị học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương											
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành			
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành			
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bố trí theo nhóm ngành			
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành			
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III	
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		AV	60				I,II,III	
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45	XH023			I,II,III	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45	XH024			I,II,III	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60	XH025			I,II,III	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45	XH031			I,II,III	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45	XH032			I,II,III	
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			PV	60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3				45	FL001			I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3				45	FL002			I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4				60	FL003			I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3		45		FL007			I,II,III	
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3		45		FL008			I,II,III	
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1			15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2				60		TN033	I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
20	ML015	Triết học Mác - Lênin	4	4		60				I,II,III
21	ML017	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	3		45		ML015		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML017		I,II,III
23	ML020	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML020		I,II,III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	ML226	Thông kê cho khoa học xã hội	2	2		30				I,II,III
27	XH028	Xã hội học đại cương	2	2		30				I,II,III
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2		2	30				I,II,III
31	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
Cộng: 46 TC (Bắt buộc 31 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
33	ML223	Phương pháp nghiên cứu khoa học lý luận chính trị	2	2		30				I,II
34	ML358	Chính trị học	3	3		45				I,II
35	ML139	Lịch sử tư tưởng chính trị	3	3		45		ML358		I,II
36	ML208	Học thuyết chính trị Mác-Lênin	2	2		30		ML015		I,II
37	ML135	Lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam	3	3		45		ML139		I,II
38	ML316	Những vấn đề thời đại ngày nay	2	2		30				I,II
39	ML140	Quan hệ chính trị quốc tế	3	3		45		ML358		I,II
40	SP234	Lý luận và lịch sử tôn giáo	2	2		30				I,II
41	ML007	Logic học đại cương	2	2		30				I,II
42	ML227	Thực tế ngoài trường khoa học chính trị	2	2			60	≥ 55 TC		I,II
43	ML319	Xây dựng Đảng	2	2		30				I,II
44	ML104	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2		30				I,II
45	ML105	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	2	2		30				I,II
46	ML219	Niên luận Chính trị học 1	2	2			60	ML223;ML358		I,II
47	ML198	Anh văn chuyên môn khoa học lý luận chính trị 1	4			60		XH025		I,II
48	ML199	Anh văn chuyên môn khoa học lý luận chính trị 2	3		7	45				I,II
49	ML196	Pháp văn chuyên môn khoa học lý luận chính trị 1	4			60		FL003		I,II
50	ML197	Pháp văn chuyên môn khoa học lý luận chính trị 2	3			45				I,II
51	SP236	Lịch sử quan hệ quốc tế	2		2	30				I,II,III
52	ML112	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	2			30				I,II
53	SP009	Tâm lý học đại cương	2			30				I,II
54	SP506	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2		2	30				I,II,III
55	SP200	Lịch sử văn minh Việt Nam	2			30				I,II
Cộng: 43 TC (Bắt buộc 32 TC; Tự chọn: 11 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
56	ML202	Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam	2	2		30				I,II
57	ML209	Học thuyết về nhà nước và Nhà nước pháp quyền của chủ nghĩa Mác-Lênin	2	2		30				I,II
58	ML204	Chính trị học so sánh	3	3		45				I,II
59	ML359	Thể chế chính trị thế giới đương đại	3	3		45				I,II
60	ML360	Khoa học quản lý	3	3		45				I,II
61	ML361	Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị	2	2		30				I,II
62	ML238	Quyền lực chính trị	3	3		45				I,II
63	ML364	Chính trị học phát triển	3	3		45				I,II
64	ML235	Chính trị Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội	3	3		45				I,II
65	ML366	Chính sách công	2	2		30				I,II
66	ML367	Đảng Chính trị	2	2		30				I,II
67	ML368	Quyết sách chính trị	2	2		30				I,II
68	ML233	Tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh	2	2		30				I,II
69	ML370	Kinh điển chính trị học	2	2		30				I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
70	ML220	Niên luận Chính trị học 2	2	2			60	ML219		I,II
71	ML203	Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam	2	2		30				I,II
72	SP017	Địa lý chính trị	2	2		30				I,II
73	ML373	Các xu hướng chính trị đương đại	2	2		30				I,II
74	ML374	Luận văn tốt nghiệp - Chính trị học	10				300	≥105TC,ML220		I,II
75	ML375	Tiểu luận tốt nghiệp - Chính trị học	4				120	≥105TC,ML220		I,II
76	ML222	Phương pháp giảng dạy khoa học lý luận chính trị	2			30				I,II
77	XH369	Chuyên đề lịch sử tư tưởng Việt Nam	2			30				I,II
78	XH016	Mỹ học đại cương	2			30				I,II
79	ML312	Đạo đức học	3		10	45				I,II
80	ML218	Những vấn đề kinh tế - chính trị đương đại	2			30				I,II
81	ML224	Phương pháp viết bài luận và thuyết trình chính trị	2			30				I,II
82	ML225	Phương thức sản xuất châu Á	2			30				I,II
83	ML236	Chuyên đề triết học về con người	3			45				I,II
Cộng: 52 TC (Bắt buộc: 42 TC; Tự chọn: 10 TC)										
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 105TC; Tự chọn 36TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG



TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH



Lê Việt Dũng

KHOA KHOA HỌC CHÍNH TRỊ
TRƯỞNG KHOA



Lê Ngọc Triết